



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Hoạt động**

**Kinh doanh**

**Chứng khoán số**

21/UBCK-GPHDKD  
184/UBCK-GP  
356/UBCK-GP  
52/GPĐC-UBCK

ngày 8 tháng 12 năm 2006  
ngày 20 tháng 1 năm 2009  
ngày 14 tháng 10 năm 2010  
ngày 11 tháng 11 năm 2015

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số**

0103014784

ngày 27 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Robert Angelo Hendro Santoso Huray Chủ tịch  
(từ ngày 2 tháng 8 năm 2016)  
Ông Chan Cheong Yuen Chủ tịch  
(đến ngày 1 tháng 8 năm 2016)  
Bà Chu Thị Phương Dung Phó Chủ tịch  
Ông Ng Weng Seng Ủy viên  
Bà Trần Thị Hải Yến Ủy viên  
Ông Jaimie Sia Zui Keng Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Mai Duy Long

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 12B, 29 Nguyễn Đình Chiểu  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Người lập

Bà Bùi Thị Quý  
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm tra

Bà Đào Thúy Hằng  
Kiểm soát nội bộ

Người phê duyệt



Ông Mai Duy Long  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**Kính gửi Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 26.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này theo quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 (“Thông tư 226”) của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 165”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 (“Thông tư 226”) của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 226.

### Cơ sở lập báo cáo và Hạn chế sử dụng

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính trong đó có mô tả về cơ sở lập báo cáo. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các yêu cầu của Thông tư 226 và Thông tư 165 do Bộ Tài chính ban hành quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính đã được đề cập ở trên. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp sử dụng cho mục đích khác. Báo cáo của chúng tôi chỉ nhằm mục đích để Công ty nộp cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo yêu cầu của Thông tư 226 và Thông tư 165 và không nhằm sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-034/4



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1901-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2675-2014-007-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**  
**Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

| STT | Các chỉ tiêu                         | Thuyết minh | 31/12/2016             |
|-----|--------------------------------------|-------------|------------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường (VND) | 5(a)        | 17.040                 |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán (VND) | 5(b)        | 13.214.166.505         |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động (VND)  | 5(c)        | 27.000.000.000         |
| 4   | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) (VND)  |             | <b>40.214.183.545</b>  |
| 5   | Vốn khả dụng (VND)                   | 4           | <b>176.712.391.903</b> |
| 6   | Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4) (%)       |             | <b>439,4%</b>          |

Người lập



Bà Bùi Thị Quý  
*Trưởng phòng Kế toán*

Người kiểm tra



Bà Đào Thúy Hằng  
*Kiểm soát nội bộ*

Người phê duyệt



Ông Mai Duy Long  
*Tổng Giám đốc*

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này.*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam với các hoạt động chính là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tự doanh chứng khoán.

**(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn cổ phần của Công ty là 135.000.000.000 VND (31/12/2015: 135.000.000.000 VND)

**(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tự doanh chứng khoán.

**(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(e) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 26 nhân viên (31/12/2015: 26 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đã được lập để tuân thủ các quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 (“Thông tư 226”) của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 165”) của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không phù hợp cho các mục đích khác.

**(b) Cơ sở số liệu tài chính**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **3. Tóm tắt những chính sách chủ yếu được áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính**

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này.

#### **(a) Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 226 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (Thuyết minh 3(c)), giá trị rủi ro thanh toán (Thuyết minh 3(d)) và giá trị rủi ro hoạt động (thuyết minh 3(e)).

#### **(b) Vốn khả dụng**

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chi tiêu lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) được cộng lại số dư của các tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Năm mươi phần trăm (50%) phần thặng dư do đánh giá tài sản cố định theo quy định của pháp luật (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo.
- Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (5) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; và
- Các công cụ nợ khác do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên mười (10) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi có thể hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; và
- Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có).



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam

### Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

#### (c) Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 226 như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****(i) Giá tài sản**

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá chứng khoán được quy định tại Thông tư 226 như sau:

| STT   | Loại tài sản  | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường   |
|---|---|---|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |   |   |
| 1   | Tiền (VND)  | Số dư tài khoản tại ngày tính toán  |
| 2   | Ngoại tệ  | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán  |
| 3   | Tiền gửi kỳ hạn   | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán   |
| 4   | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ được chiết khấu | Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán   |
| <b>Trái phiếu</b>   |   |   |
| 5   | Trái phiếu niêm yết   | <ul style="list-style-type: none"><li>➤ Giá đóng cửa trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế;</li><li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li></ul></li></ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế)</p> |
| 6   | Trái phiếu chưa niêm yết  | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn, cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li></ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá yết (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p>   |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

| STT             | Loại tài sản   | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường   |
|-----------------|--|---|
| <b>Cổ phiếu</b> |  |   |
| 7               | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh          | <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p> |
| 8               | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội               | <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>      |
| 9               | Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom | <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p> |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

| STT | Loại tài sản   | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường  |
|-----|--|--|
| 10  | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch      | <p>➤ Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba công ty chứng khoán không phải là bên liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán</p> <p>➤ Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá từ các báo giá;</li><li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;</li><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Giá mua; và</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li></ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p> |
| 11  | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Mệnh giá; và</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li></ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>  |
| 12  | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản                      | 80% Giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.  |
| 13  | Cổ phần, phần vốn góp khác   | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Giá mua/giá trị vốn góp; và</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li></ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>  |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

| STT  | Loại tài sản   | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường  |
|--|--|--|
| <b>Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán</b> |  |  |
| 14   | Quỹ đóng đại chúng   | <ul style="list-style-type: none"><li>➤ Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li><li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/1CCQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán</li></ul> |
| 15   | Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ | Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán   |
| 16   | Các trường hợp khác  | Theo quy định nội bộ của Công ty   |
| <b>Tài sản cố định</b>                             |  |  |
| 17   | Quyền sử dụng đất  | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn   |
| 18   | Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang            | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế  |
| 19   | Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện   | Giá trị còn lại của tài sản  |
| 20   | Các tài sản cố định khác   | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn   |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam

### Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

#### (ii) Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 226 được trình bày ở Thuyết minh 5(a).

#### (iii) Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

#### (d) Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
  - Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; và
  - Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán.
- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

- Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

**(i) Hệ số rủi ro thanh toán**

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 226 như sau:

| <b>ST T</b> | <b>Đối tác thanh toán cho Công ty</b>  | <b>Hệ số rủi ro thanh toán</b> |
|-------------|--|--------------------------------|
| 1           | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                     | 0%                             |
| 2           | Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán   | 0.8%                           |
| 3           | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán                          | 3.2%                           |
| 4           | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 4.8%                           |
| 5           | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam  | 6%                             |
| 6           | Các tổ chức, cá nhân khác  | 8%                             |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 226 như sau:

| STT | Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán         | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|---|-------------------------|
| 1   | 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16%                     |
| 2   | 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32%                     |
| 3   | 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48%                     |
| 4   | Từ 60 ngày trở đi   | 100%                    |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch).

**(ii) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

➤ Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại:

| STT | Loại hình giao dịch  | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán   |
|-----|--|---|
| 1   | Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm  | Toàn bộ giá trị khoản cho vay, tiền gửi   |
| 2   | Cho vay chứng khoán  | $\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0\}$  |
| 3   | Vay chứng khoán  | $\text{Max} \{(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng}), 0\}$   |
| 4   | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại  | $\text{Max} \{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$ |
| 5   | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại  | $\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$ |
| 6   | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | $\text{Max} \{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$  |

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản bảo đảm được xác định theo giá thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

➤ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán:*

| STT   | Thời gian                                   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro  |
|---|---|---|
| <b>A. Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)</b> |   |   |
| 1   | Trước thời hạn nhận thanh toán              | 0   |
| 2   | Sau thời hạn nhận thanh toán                | Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)<br>0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) |
| <b>B. Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)</b> |   |   |
| 1   | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0   |
| 2   | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán   | Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)<br>0 (trong trường hợp Giá thị trường thấp Giá giao dịch)     |

➤ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán của các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn và các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).*

**(iii) Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 226 và Thông tư 146 được trình bày ở Thuyết minh 3c(i).

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 226 và Thông tư 146 được trình bày ở Thuyết minh 5(a).

**(iv) Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan, chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan, chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó, chiếm trên 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty.

**(v) Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; và

Bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

**(e) Giá trị rủi ro hoạt động**

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; và
- Dự phòng phải thu khó đòi.

4. Bảng tính vốn khả dụng

| STT        | Nội dung  | Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2016 |                      |                        |
|------------|---|----------------------------------|----------------------|------------------------|
|            |   | Vốn khả dụng (VND)               | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND)  |
| <b>A.</b>  | <b>Nguồn vốn</b>  |                                  |                      |                        |
| 1.         | Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)   | 135.000.000.000                  |                      |                        |
| 2.         | Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, không bao gồm cổ phiếu ưu đãi (nếu có)                                      | -                                |                      |                        |
| 3.         | Cổ phiếu quỹ  | -                                |                      |                        |
| 4.         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)   | 2.201.383.968                    |                      |                        |
| 5.         | Quỹ đầu tư phát triển   | -                                |                      |                        |
| 6.         | Quỹ dự phòng tài chính  | 2.201.383.968                    |                      |                        |
| 7.         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | -                                |                      |                        |
| 8.         | Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật (i) | 39.624.911.413                   |                      |                        |
| 9.         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)   | -                                |                      |                        |
| 10.        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | -                                |                      |                        |
| 11.        | Lợi ích cổ đông thiểu số  | -                                |                      |                        |
| 12.        | Các khoản nợ có thể chuyển đổi  |                                  |                      | -                      |
| 13.        | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (ii)                  |                                  | -                    | 17.067                 |
| <b>1A.</b> | <b>Tổng</b>   |                                  |                      | <b>179.027.696.416</b> |
| <b>B.</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn</b>   |                                  |                      |                        |
| <b>I.</b>  | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   |                                  |                      |                        |
| <b>II.</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  |                                  |                      |                        |
| 1.         | Đầu tư ngắn hạn   |                                  |                      |                        |
|            | <i>Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8</i>                               |                                  |                      |                        |
|            | <i>Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5</i>                               |                                  | -                    |                        |
| 2.         | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn   |                                  |                      |                        |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

| STT        | Nội dung   | Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2016 |                      |                       |
|------------|--|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|            |  | Vốn khả dụng (VND)               | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND) |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>   |                                  |                      |                       |
| 1.         | Phải thu của khách hàng  |                                  |                      |                       |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  |                                  |                      |                       |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          |                                  |                      | -                     |
| 2.         | Trả trước cho người bán  |                                  | 278.294.250          |                       |
| 3.         | Phải thu nội bộ ngắn hạn   |                                  |                      |                       |
|            | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                          |                                  |                      |                       |
|            | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                  |                                  |                      | -                     |
| 4.         | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán   |                                  |                      |                       |
|            | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                                  |                      |                       |
|            | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                                  |                      | -                     |
| 5.         | Các khoản phải thu khác  |                                  |                      |                       |
|            | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                            |                                  |                      |                       |
|            | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                    |                                  |                      | -                     |
| 6.         | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi   |                                  |                      |                       |
| <b>IV.</b> | <b>Hàng tồn kho</b>  |                                  |                      | -                     |
| <b>V.</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>   |                                  |                      |                       |
| 1.         | Chi phí trả trước ngắn hạn   |                                  | 1.189.396.789        |                       |
| 2.         | Thuế GTGT được khấu trừ  |                                  |                      |                       |
| 3.         | Thuế và các khoản phải thu nhà nước  |                                  |                      |                       |
| 4.         | Tài sản ngắn hạn khác  |                                  |                      |                       |
| 4.1.       | Tạm ứng  |                                  |                      |                       |
|            | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống                                    |                                  |                      |                       |
|            | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày  |                                  |                      | -                     |
| 4.2.       | Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác   |                                  |                      | -                     |
| <b>1B.</b> | <b>Tổng</b>  |                                  |                      | <b>1.467.691.039</b>  |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

| STT         | Nội dung   | Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2016 |                      |                        |
|-------------|--|----------------------------------|----------------------|------------------------|
|             |  | Vốn khả dụng (VND)               | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND)  |
| <b>C.</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>   |                                  |                      |                        |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>  |                                  |                      |                        |
| 1.          | Phải thu dài hạn của khách hàng  |                                  |                      |                        |
|             | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  |                                  |                      |                        |
|             | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |                                  |                      | -                      |
| 2.          | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc   |                                  |                      | -                      |
| 3.          | Phải thu dài hạn nội bộ  |                                  |                      |                        |
|             | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  |                                  |                      |                        |
|             | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |                                  |                      | -                      |
| 4.          | Phải thu dài hạn khác  |                                  |                      |                        |
|             | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  |                                  |                      |                        |
|             | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |                                  |                      | -                      |
| 5.          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi  |                                  |                      |                        |
| <b>II</b>   | <b>Tài sản cố định</b>   |                                  | <b>202.394.714</b>   |                        |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>   |                                  |                      | -                      |
| <b>IV.</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  |                                  |                      |                        |
| 1.          | Đầu tư vào công ty con   |                                  |                      | -                      |
| 2.          | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh  |                                  |                      | -                      |
| 3.          | Đầu tư chứng khoán dài hạn   |                                  |                      |                        |
|             | <i>Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8</i>  |                                  |                      |                        |
|             | <i>Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5</i>  |                                  |                      | -                      |
| 4.          | Đầu tư dài hạn khác  |                                  |                      |                        |
| 5.          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   |                                  |                      |                        |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>  |                                  | <b>645.218.760</b>   |                        |
|             | <b>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5</b> |                                  |                      | -                      |
| <b>1C.</b>  | <b>Tổng</b>  |                                  |                      | <b>847.613.474</b>     |
|             | <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b>   |                                  |                      | <b>176.712.391.903</b> |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**(i) Lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật**

|                                   | 31/12/2016<br>VND           |
|-----------------------------------|-----------------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối          | 39.624.911.413              |
| <b>Cộng các khoản dự phòng</b>    |                             |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | -                           |
| Dự phòng phải thu khó đòi         | -                           |
|                                   | <hr/>                       |
|                                   | <b>39.624.911.413</b> <hr/> |

**(ii) Giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính**

Chi tiết giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại khoản mục đầu tư tài chính được điều chỉnh tăng/giảm vào vốn khả dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

|                                   | Giá gốc<br>VND | Giá thị trường<br>VND | Chênh lệch<br>VND |
|-----------------------------------|----------------|-----------------------|-------------------|
| <b>Giá trị tăng thêm/giảm trừ</b> |                |                       |                   |
| Cổ phiếu niêm yết                 | 153.333        | 170.400               | 17.067            |
|                                   | <hr/>          |                       |                   |

## 5 Bảng tính giá trị rủi ro

### (a) Giá trị rủi ro thị trường

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 |  | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô rủi ro<br>VND   | Giá trị rủi ro<br>VND |
|---|--|-----------------|------------------------|-----------------------|
|   |  | (1)             | (2)                    | (3)=(1)*(2)           |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>  |                 | <b>177.671.815.222</b> | <b>-</b>              |
| 1.  | Tiền   | 0%              | 4.021.092              | -                     |
| 2.  | Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn   | 0%              | 177.667.794.130        | -                     |
| 3.  | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ  | 0%              | -                      | -                     |
| <b>II.</b>  | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>  |                 | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| 4.  | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi   | 0%              |                        |                       |
| 5.  | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định  |                 |                        |                       |
| 5.1   | Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD | 3%              | -                      | -                     |
| 5.2   | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;   | 3%              | -                      | -                     |
|   | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;   | 4%              | -                      | -                     |
|   | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên  | 5%              | -                      | -                     |
| <b>III.</b>                                       | <b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>   |                 | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| 6.  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 8%              | -                      | -                     |
|   | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 15%             | -                      | -                     |
|   | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 20%             | -                      | -                     |
| 7.  | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 25%             | -                      | -                     |
|   | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 30%             | -                      | -                     |
|   | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 40%             | -                      | -                     |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016                        |  | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND |
|--|--|-----------------|----------------------|-----------------------|
|  |  | (1)             | (2)                  | (3)=(1)*(2)           |
| <b>IV.</b>   | <b>Cổ phiếu</b>  |                 | <b>170.400</b>       | <b>17.040</b>         |
| 8.   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở  | 10%             | 170.400              | 17.040                |
| 9.   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội   | 15%             | -                    | -                     |
| 10.  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom  | 20%             | -                    | -                     |
| 11.  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30%             | -                    | -                     |
| 12.  | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác  | 50%             | -                    | -                     |
| <b>V.</b>  | <b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>  |                 | -                    | -                     |
| 13.  | Quỹ đại chúng, bao gồm các công ty đầu tư chứng khoán đại chúng  | 10%             | -                    | -                     |
| 14.  | Quỹ thành viên, các công ty đầu tư chứng khoán tư nhân   | 30%             | -                    | -                     |
| <b>VI.</b>   | <b>Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>  |                 | -                    | -                     |
| 15.  | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch   | 40%             | -                    | -                     |
| 16.  | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch   | 50%             | -                    | -                     |
| <b>VII.</b>  | <b>Chứng khoán khác</b>  |                 | -                    | -                     |
| 17.  | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác   | 80%             | -                    | -                     |
| <b>VIII.</b>   | <b>Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>   |                 | -                    | -                     |
| 18.  | Các khoản đầu tư chiếm từ 25% trở lên<br>Vốn chủ sở hữu của công ty (mức tăng thêm 30%)  |                 | -                    | -                     |
| <b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG<br/>(I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b> |  |                 |                      | <b>17.040</b>         |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**(b) Giá trị rủi ro thanh toán**

|            | Loại hình giao dịch   | Giá trị rủi ro (VND)    |             |             |                          |                |                           | Tổng giá trị<br>rủi ro<br>VND |
|------------|---|-------------------------|-------------|-------------|--------------------------|----------------|---------------------------|-------------------------------|
|            |   | (1)                     | (2)         | (3)         | (4)                      | (5)            | (6)                       |                               |
|            | <b>Hệ số rủi ro thanh toán</b>  | <b>0%</b>               | <b>0.8%</b> | <b>3.2%</b> | <b>4.8%</b>              | <b>6%</b>      | <b>8%</b>                 |                               |
| <b>I.</b>  | <b>Rủi ro trước thời hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>   |                         |             |             |                          |                |                           |                               |
| 1.         | Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ các hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán | -                       | -           | -           | -                        | 10.607.485.015 | -                         | 10.607.485.015                |
| 2.         | Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                       | -           | -           | -                        | -              | -                         | -                             |
| 3.         | Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                       | -           | -           | -                        | -              | -                         | -                             |
| 4.         | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/<br>Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                       | -           | -           | -                        | -              | -                         | -                             |
| 5.         | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/<br>Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                       | -           | -           | -                        | -              | -                         | -                             |
| 6.         | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ cho khách hàng vay mua chứng khoán/<br>Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  | -                       | -           | -           | -                        | -              | -                         | -                             |
|            | <b>Tổng</b>   |                         |             |             |                          |                |                           | <b>10.607.485.015</b>         |
| <b>II.</b> | <b>Rủi ro quá thời hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>   |                         |             |             |                          |                |                           |                               |
|            | <b>Thời gian quá hạn</b>  | <b>Hệ số rủi ro (%)</b> |             |             | <b>Quy mô rủi ro VND</b> |                | <b>Giá trị rủi ro VND</b> |                               |
| 1.         | 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16%                     |             |             | -                        |                | -                         |                               |
| 2.         | 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán   | 32%                     |             |             | -                        |                | -                         |                               |
| 3.         | 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán   | 48%                     |             |             | -                        |                | -                         |                               |
| 4.         | Từ 60 ngày trở đi   | 100%                    |             |             | -                        |                | -                         |                               |
|            | <b>Tổng</b>   |                         |             |             |                          |                | -                         |                               |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

| <b>III. Rủi ro tăng thêm (nếu có) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b> |                                  |                          |                         |                          |                           |
|---|----------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
|   | <b>Chi tiết tiền gửi</b>         | <b>Mức tăng thêm (%)</b> | <b>Hệ số rủi ro (%)</b> | <b>Quy mô rủi ro VND</b> | <b>Giá trị rủi ro VND</b> |
| 1.  | Ngân hàng Public Bank Việt Nam   | 10%                      | 6%                      | 22.409.436.133           | 134.456.617               |
| 2.  | Ngân hàng TMCP Á Châu            | 20%                      | 6%                      | 32.574.373.349           | 390.892.480               |
| 3.  | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 30%                      | 6%                      | 115.629.577.390          | 2.081.332.393             |
|   | <b>Tổng</b>                      |                          |                         |                          | <b>2.606.681.490</b>      |
| <b>B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (I+II+III)</b>                 |                                  |                          |                         |                          | <b>13.214.166.505</b>     |

- (1) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;
- (3) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD;
- (4) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ngoài các nước OECD;
- (5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- (6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân khác.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****(c) Giá trị rủi ro hoạt động**

| STT         | Chỉ tiêu   | 2016<br>VND            |
|-------------|--|------------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</b> | <b>2.449.447.581</b>   |
| <b>II.</b>  | <b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>  | <b>(3.629.273.890)</b> |
| 1.          | Chi phí khấu hao   | 658.722.630            |
| 2.          | Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn  | (4.287.996.520)        |
| 3.          | Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn   | -                      |
| 4.          | Dự phòng phải thu khó đòi  | -                      |
| <b>III.</b> | <b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)</b>  | <b>6.078.721.471</b>   |
| <b>IV.</b>  | <b>25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)</b>  | <b>1.519.680.368</b>   |
| <b>V.</b>   | <b>20% Vốn pháp định của Công ty</b>   | <b>27.000.000.000</b>  |
| <b>C.</b>   | <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C =Max {IV, V})</b>  | <b>27.000.000.000</b>  |

Người lập

Bà Bùi Thị Quý  
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm tra

Bà Đào Thúy Hằng  
Kiểm soát nội bộ

Người duyệt

Ông Mai Duy Long  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2017